

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022
để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của
Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-
2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03
chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ
năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện
03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 ngày 5 tháng 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025;*

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 ngày 5 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27 ngày 5 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-BKTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, với nội dung như sau:

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang: **1.557.152 triệu đồng**. Trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương: **1.493.259 triệu đồng** (trong đó: Thu hồi vốn ứng trước **64.094 triệu đồng**);

+ Vốn ngân sách địa phương: **63.893 triệu đồng**.

Cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tổng kế hoạch vốn: **720.048 triệu đồng**, gồm:

+ Vốn Ngân sách trung ương: **685.760 đồng** (trong đó: Thu hồi vốn ứng trước **17.614 triệu đồng**);

+ Vốn Ngân sách địa phương: **34.288 triệu đồng**.

1.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

- Tổng kế hoạch vốn: **63.004 triệu đồng**, gồm:

+ Vốn Ngân sách trung ương: **60.004 triệu đồng** (trong đó: Thu hồi vốn ứng trước **5.832 triệu đồng**);

+ Vốn Ngân sách địa phương: **3.000 triệu đồng**.

- Giao 100% kế hoạch vốn cho các huyện, thành phố.

1.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

- Tổng kế hoạch vốn: **67.972 triệu đồng**, gồm:

+ Vốn Ngân sách trung ương: **64.735 triệu đồng** (trong đó: Thu hồi vốn ứng trước **2.301 triệu đồng**);

+ Vốn Ngân sách địa phương: **3.237 triệu đồng**.

- Giao 100% kế hoạch vốn cho các huyện, thành phố.

1.3. Tiểu dự án 2, Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tổng kế hoạch vốn: **13.207 triệu đồng**, gồm:

+ Vốn Ngân sách trung ương: **12.578 triệu đồng**;

+ Vốn Ngân sách địa phương: **629 triệu đồng**.

- Giao 100% kế hoạch vốn cho các huyện, thành phố.

1.4. Tiểu Dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tổng kế hoạch vốn: **344.983 triệu đồng**, gồm:

+ Vốn Ngân sách trung ương: **328.555 triệu đồng** (trong đó: Thu hồi vốn ứng trước **2.200 triệu đồng**);

+ Vốn Ngân sách địa phương: **16.428 triệu đồng**.

- Giao 100% kế hoạch vốn cho các huyện, thành phố.

1.5. Tiểu dự án 1, Dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tổng kế hoạch vốn: **102.319 triệu đồng**, gồm:

+ Vốn Ngân sách trung ương: **97.447 triệu đồng**;

+ Vốn Ngân sách địa phương: **4.872 triệu đồng**.

- Giao 100% kế hoạch vốn cho các huyện, thành phố.

1.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

- Tổng kế hoạch vốn: **11.747 triệu đồng**, gồm:

- + Vốn Ngân sách trung ương: **11.188 triệu đồng;**
- + Vốn Ngân sách địa phương: **559 triệu đồng.**
- Phân bổ 5% tổng kế hoạch vốn cho các sở, ngành cấp tỉnh: **587 triệu đồng, gồm:**
- + Vốn Ngân sách trung ương: **559 triệu đồng;**
- + Vốn Ngân sách địa phương: **28 triệu đồng.**
- Phân bổ 95% tổng kế hoạch vốn cho các huyện: **11.160 triệu đồng, gồm:**
- + Vốn Ngân sách trung ương: **10.629 triệu đồng;**
- + Vốn Ngân sách địa phương: **531 triệu đồng.**

1.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

- Tổng kế hoạch vốn: **5.668 triệu đồng, gồm:**
- + Vốn Ngân sách trung ương: **5.398 triệu đồng;**
- + Vốn Ngân sách địa phương: **270 triệu đồng.**
- Giao 100% kế hoạch vốn cho huyện Xín Mần.

1.8. Tiểu dự án 1, Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

- Tổng kế hoạch vốn: **99.346 triệu đồng, gồm:**
- + Vốn Ngân sách trung ương: **94.615 triệu đồng (trong đó: Thu hồi vốn ứng trước 7.281 triệu đồng);**
- + Vốn Ngân sách địa phương: **4.731 triệu đồng.**
- Giao 100% kế hoạch vốn cho các huyện, thành phố.

1.9. Tiểu Dự án 2, Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tổng kế hoạch vốn: **11.802 triệu đồng, gồm:**
- + Vốn Ngân sách trung ương: **11.240 triệu đồng;**
- + Vốn Ngân sách địa phương: **562 triệu đồng.**
- Phân bổ 15% cho các sở, ngành cấp tỉnh: **1.770 triệu đồng, gồm:**
- + Vốn Ngân sách trung ương: **1.686 triệu đồng;**
- + Vốn Ngân sách địa phương: **84 triệu đồng.**
- Phân bổ 85% cho các huyện, thành phố: **10.032 triệu đồng, gồm:**
- + Vốn Ngân sách trung ương: **9.554 triệu đồng;**
- + Vốn Ngân sách địa phương: **478 triệu đồng.**

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Tổng kế hoạch vốn: **554.676 triệu đồng, gồm:**

+ Vốn Ngân sách trung ương: **538.519 triệu đồng;**

+ Vốn Ngân sách địa phương: **16.156 triệu đồng.**

2.1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo.

- Tổng kế hoạch vốn: **523.620 triệu đồng, gồm:**

+ Vốn Ngân sách trung ương: **508.369 triệu đồng;**

+ Vốn Ngân sách địa phương: **15.251 triệu đồng.**

- Giao 100% kế hoạch vốn cho 07 huyện nghèo.

2.2. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1, Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.

- Tổng kế hoạch vốn: **29.677 triệu đồng, gồm:**

+ Vốn Ngân sách trung ương: **28.812 triệu đồng;**

+ Vốn Ngân sách địa phương: **865 triệu đồng.**

- Giao 100% kế hoạch vốn cho cấp tỉnh (các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh).

b) Tiểu dự án 3, Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững.

- Tổng kế hoạch vốn: **1.378 triệu đồng, gồm:**

+ Vốn Ngân sách trung ương: **1.338 triệu đồng.**

+ Vốn Ngân sách địa phương: **40 triệu đồng;**

- Giao 100% kế hoạch vốn cho cấp tỉnh.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Tổng kế hoạch vốn: **282.429 triệu đồng, gồm:**

+ Vốn Ngân sách trung ương: **268.980 triệu đồng (trong đó: Thu hồi vốn ứng trước 46.480 triệu đồng);**

+ Vốn Ngân sách địa phương: **13.449 triệu đồng.**

- Giao 100% kế hoạch vốn cho các huyện, thành phố.

4. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, cụ thể như sau:

- Ngân sách cấp tỉnh đối ứng: Tỷ lệ đối ứng 50,8%, tương đương **32.455 triệu đồng.**

- Ngân sách các huyện, thành phố cân đối bố trí đối ứng: Tỷ lệ đối ứng 49,2%, tương đương **31.438 triệu đồng.**

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Đối với các nội dung chưa phân bổ cho các sở, ngành cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Bảy thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Lao động TB&XH;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr.HĐND-UBND huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu VT, HĐND (1b). *kh*

CHỦ TỊCH



Thảo Hồng Sơn

Phụ lục I

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn Đầu tư phát triển 03 Chương trình MTQG năm 2022	NSTW		NSDP			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Thu hồi NSDP ứng trước	Tổng số	Trong đó		
						NS tỉnh	NS huyện	
1	2	3=4+6	4	5	6=7+8	7	8	9
	Tổng cộng	1.557.152	1.493.259	64.094	63.893	32.455	31.438	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	720.048	685.760	17.614	34.288	17.200	17.088	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	554.675	538.519		16.156	8.530	7.626	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	282.429	268.980	46.480	13.449	6.725	6.724	



Phụ lục IV

PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

DVT: Triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Tổng cộng vốn Chương trình										Chia theo dự án thành phần									
		Tổng số	Trong đó:					Dự án 1					Dự án 4								
			NSTW	NSDP			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó			
				Tổng số	Trong đó			NSTW	Tổng số	Trong đó			NSTW	Tổng số	Trong đó			NSTW	Tổng số	Trong đó	
					NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG SỐ	554.675	538.519	16.156	8.530	7.626	523.620	508.369	15.251	7.626	7.626	29.677	28.812	865	865	0	1.378	1.338	40	40	0
1	Huyện Mèo Vạc	73.470	71.330	2.140	1.070	1.070	73.470	71.330	2.140	1.070	1.070										
2	Huyện Đồng Văn	86.752	84.225	2.527	1.263	1.263	86.752	84.225	2.527	1.263	1.263										
3	Huyện Yên Minh	75.666	73.462	2.204	1.102	1.102	75.666	73.462	2.204	1.102	1.102										
4	Huyện Quản Bạ	74.969	72.785	2.184	1.092	1.092	74.969	72.785	2.184	1.092	1.092										
5	Huyện Bắc Mê	63.985	62.121	1.864	932	932	63.985	62.121	1.864	932	932										
6	Huyện Xín Mần	73.288	71.153	2.135	1.067	1.067	73.288	71.153	2.135	1.067	1.067										
7	Huyện Hoàng Su Phì	75.492	73.293	2.199	1.099	1.099	75.492	73.293	2.199	1.099	1.099										
8	Cấp tỉnh	31.055	30.150	905	905	0	0					29.677	28.812	865	865	0	1.378	1.338	40	40	0



Phụ lục V

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số **23**/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị hành chính/ nội dung	Tổng vốn năm 2022 (Bao gồm cả vốn năm 2021 chuyển nguồn sang 2022)						Năm 2021 chuyển nguồn năm 2022					Năm 2022				
		Tổng số (các nguồn vốn)	NSTW		NSDP			Tổng số (các nguồn vốn)	NSTW	NSDP			Tổng số (các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		
			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B																
	TỔNG CỘNG	282.429	268.980	46.480	13.449	6.725	6.724	242.151	230.620	11.531	5.766	5.766	40.278	38.360	1.918	959	959
1	Huyện Mèo Vạc	29.428	28.027		1.401	701	701	29.078	27.693	1.385	692	692	350	334	17	8	8
2	Huyện Đông Văn	29.428	28.027		1.401	701	701	29.078	27.693	1.385	692	692	350	334	17	8	8
3	Huyện Yên Minh	29.271	27.877		1.394	697	697	27.870	26.543	1.327	664	664	1.401	1.334	67	33	33
4	Huyện Quản Bạ	18.497	17.617		881	440	440	17.447	16.616	831	415	415	1.051	1.001	50	25	25
5	Huyện Bắc Mê	18.497	17.617	485	881	440	440	17.447	16.616	831	415	415	1.051	1.001	50	25	25
6	Huyện Vị Xuyên	30.441	28.991	9.595	1.450	725	725	27.288	25.989	1.299	650	650	3.152	3.002	150	75	75
7	Huyện Bắc Quang	35.718	34.017	19.000	1.701	850	850	16.105	15.338	767	383	383	19.614	18.680	934	467	467
8	Huyện Quang Bình	23.130	22.029	9.800	1.101	551	551	12.973	12.355	618	309	309	10.157	9.673	484	242	242
9	Huyện Xín Mần	27.444	26.138		1.307	653	653	26.394	25.137	1.257	628	628	1.051	1.001	50	25	25
10	Huyện Hoàng Su Phì	38.181	36.363	7.600	1.818	909	909	37.130	35.362	1.768	884	884	1.051	1.001	50	25	25
11	Thành phố Hà Giang	2.393	2.279		114	57	57	1.342	1.278	64	32	32	1.051	1.001	50	25	25